SỞ GD&ĐT BẮC GIANG
TRUNG TÂM NN HƯƠNG HƯƠNG

考试（十五）
考试时间：15 分钟

姓名：.....
班级：.....

分数	教师的评价

一、 连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng（25 分）

1.打折	A: héshì	a:Mặc
2.信用卡	B: yánsè	b:Hay là
3.穿	C: jiàgé	c:Áo sơ mi
4.顾客	D: háishì	d: Thẻ tín dụng
5.衬衫	E: chènshān	e: Giảm giá
6.还是	F: chuān	f: Giá cả
7.不过	G: búguò	g: Màu sắc
8.颜色	H: gùkè	h: Thích hợp
9.合适	I: xìnyòngkǎ	i: Khách hàng
10.价格	K: dǎzhé	k: Nhưng

1-_____2-_____3-_____ 4-_____5-_____

6-_____7-_____8-_____ 9-_____ 10-_____

二， 选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống（25 分）

A. 怎么样　　B. 红色　　C. 的　　D. 不过　　E. 还是

1. 这件衬衫不大不小，很合适_____有点儿贵。
2. A：你觉得这件红色的裙子_____？
   B：你皮肤白，穿_____很漂亮。
3. 你想去买鞋子_____裤子？
4. A：这件衣服是谁给你买的？
   B：是我妈妈给我买_____。

LIVEWORKSHEETS

三、读后判断正误 Đọc và phán đoán đúng sai（30 分）

今天是星期四，马丽从上午八点到十一点有汉语课，所以今天下午马丽去了超市。马丽买了很多东西。她很喜欢白色，所以她买了一件白色的衣服。可是超市里没有白色的鞋，所以她买了黑色的鞋。马丽还买了一斤苹果，这些苹果特别好吃。在超市马丽一共花了 196.5 元。今天很热，所以她又花了五元钱买了一杯茶。今天马丽非常高兴。

1. 马丽喜欢黑色。（　　）
2. 超市里有白色的衣服。（　　）
3. 超市里有白色的鞋。（　　）
4. 今天下午马丽没有课。（　　）
5. 马丽今天一共花了 196.5 元。（　　）
6. 今天马丽买了四种东西。（　　）

四、看图回用词造句 Nhìn hình và dùng từ đặt câu（20 分）

1.漂亮/贵

2.有点儿/大

3.价格

4. 打折

LIVEWORKSHEETS